

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1969/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc
thẩm quyền của Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-C ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 1802/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về Phê duyệt Phương án Tái cấu trúc, đơn giản hóa thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp tại Tờ trình số 1260/TTr-BQL ngày 18 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này gồm 01 quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính đã được tái cấu trúc theo các phương án tại Quyết định số 1802/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành

phổ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố.

Danh mục và nội dung chi tiết của 01 quy trình nội bộ được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ: <https://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/KenhTin/Quy-trinh-noi-bo-TTHC.aspx>

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính đã được phê duyệt là cơ sở để xây dựng quy trình điện tử, thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố.

2. Các cơ quan, đơn vị thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm:

a) Tuân thủ theo quy trình nội bộ đã được phê duyệt khi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức; không tự đặt thêm thủ tục, giấy tờ ngoài quy định pháp luật.

b) Thường xuyên rà soát, cập nhật các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được phê duyệt mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ khi có sự thay đổi theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng ủy ban nhân dân Thành phố, Trưởng ban Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Hoan

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN CỦA BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT
VÀ CÔNG NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1969/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ

STT	Tên quy trình nội bộ	Mức độ
1	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu D	Toàn trình

QUY TRÌNH NỘI BỘ ĐÃ ĐƯỢC TÁI CẤU TRÚC**Quy trình 01****Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu D**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1969/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

1. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng (bộ)	Ghi chú
1	Hồ sơ thương nhân (HSTN) gồm:		
	+ Đăng ký mẫu chữ ký của người đại diện theo pháp luật của thương nhân hoặc người được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và mẫu con dấu của thương nhân (Mẫu số 01 thuộc Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP)	01	Khai báo HSTN qua Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử https://ecosys.gov.vn
	+ Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (có dấu sao y bản chính của thương nhân)	01	
	+ Danh mục các cơ sở sản xuất ra hàng hóa đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (nếu có) của thương nhân (Mẫu số 02 thuộc Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP).	01	
2	Chứng từ đính kèm hồ sơ đề nghị cấp C/O dưới dạng điện tử lần đầu hoặc cho sản phẩm mới xuất khẩu lần đầu hoặc cho sản phẩm không cố định (có thay đổi về định mức số lượng, định mức trọng lượng, mã số HS, trị giá và nguồn cung nguyên liệu đối với cả nguyên liệu đầu vào hoặc sản phẩm đầu ra mỗi lần cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) khai báo trên Hệ thống eCoSys gồm:		Khai báo HSTN qua Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử https://ecosys.gov.vn
	+ Bản in tờ khai hải quan xuất khẩu.	01	

	Trường hợp hàng xuất khẩu không phải khai báo tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật sẽ không cần nộp bản sao tờ khai hải quan.		
	+ Bản sao hoá đơn thương mại (đóng dấu sao y bản chính của thương nhân).	01	
	+ Bản sao vận tải đơn hoặc bản sao chứng từ vận tải tương đương trong trường hợp thương nhân không có vận tải đơn. Thương nhân được xem xét không cần nộp chứng từ này trong trường hợp xuất khẩu hàng hóa có hình thức giao hàng không sử dụng vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải khác theo quy định của pháp luật hoặc thông lệ quốc tế.	01	
	+ Bảng kê khai chi tiết hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí xuất xứ ưu đãi theo mẫu do Bộ Công Thương quy định (Phụ lục II, III, V, VI, VIII ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 quy định về xuất xứ hàng hóa).	01	
	+ Bản khai báo xuất xứ của nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp nguyên liệu có xuất xứ hoặc hàng hóa có xuất xứ được sản xuất trong nước theo mẫu do Bộ Công Thương quy định (Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT).	01	
	+ Bản sao quy trình sản xuất hàng hóa (đóng dấu sao y bản chính của thương nhân).	01	
	+ Chứng từ, tài liệu cần thiết khác dưới dạng bản sao (đóng dấu sao y bản chính của thương nhân) như: tờ khai hải quai nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu dùng để sản xuất ra hàng hóa xuất khẩu; hợp đồng mua bán hoặc hóa đơn giá trị gia tăng mua bán nguyên liệu, phụ lục trong nước; giấy phép xuất khẩu (nếu có); chứng từ, tài liệu khác.	01	

2. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIẠN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Khai báo qua Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ https://ecosys.gov.vn (Hệ thống eCoSys)	Trong thời hạn 6 giờ làm việc kể từ khi Ban Quản lý nhận được hồ sơ khai báo đầy đủ, hợp lệ dưới dạng điện tử và đã nộp phí cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Kết quả xét duyệt hồ sơ đề nghị cấp C/O được thông báo trên hệ thống	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp cấp mới C/O: 60.000 đồng/bộ - Trường hợp cấp lại C/O: 30.000 đồng/bộ

3. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Khai báo đăng ký HSTN điện tử (trường hợp đăng ký lần đầu) trên Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ https://ecosys.gov.vn	Thương nhân		Theo mục 1	Thành phần hồ sơ theo mục 1
	Khai báo hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo biểu mẫu điện tử trên Hệ thống eCoSys; đính kèm các chứng từ của hồ sơ đề nghị cấp C/O dưới dạng điện tử; nộp phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa vào tài khoản của Bộ Công Thương trên Hệ thống eCoSys	Thương nhân			

	Tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu thông tin khai báo và hồ sơ, chứng từ đính kèm trên hệ thống eCoSys	Phòng Giám sát và Quản lý Dự án Đầu tư (GSQLDA) (Ban Quản lý)	02 giờ		
B2	Yêu cầu thương nhân điều chỉnh, bổ sung thông tin (nếu có)	Phòng GSQLDA (Ban Quản lý)	01 giờ		<p>-Ban Quản lý kiểm tra, đối chiếu các thông tin khai báo của Thương nhân (sau khi có xác nhận Thương nhân đã nộp phí) và thông báo bằng văn bản hoặc tại Hệ thống eCoSys kết quả xét duyệt hồ sơ đề nghị cấp C/O cho Thương nhân một trong các trường hợp sau:</p> <p>(i) Hồ sơ đề nghị cấp C/O phù hợp và hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ theo quy định: cấp duyệt C/O.</p> <p>(ii) Hồ sơ đề nghị cấp C/O khai báo chưa phù hợp: yêu cầu bổ sung chứng từ (nêu cụ thể chứng từ cần bổ sung), kiểm tra lại chứng từ (nêu cụ thể thông tin cần kiểm tra nếu có bằng chứng cụ thể, xác thực làm căn cứ cho việc đề nghị kiểm tra này).</p> <p>(iii) Hồ sơ đề nghị cấp C/O khai báo phù hợp nhưng để xác định được xuất xứ hàng hóa cần thiết phải kiểm tra tại cơ sở sản xuất của Thương nhân (điểm c khoản 1 Điều 28 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP</p>
	- Phù hợp: duyệt cấp C/O				
	- Chưa phù hợp:				
	+ Yêu cầu sửa đổi thông tin khai báo, bổ sung, hồ sơ cần thiết				
	+ Yêu cầu kiểm tra thực tế tại cơ sở sản xuất trong trường hợp cần thiết (thời gian kiểm tra tối đa không quá 5 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ khai báo trên Hệ thống eCoSys) Thời gian kiểm tra không tính vào thời gian giải quyết TTHC				
+ Từ chối cấp C/O					

					<p>ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa).</p> <p>(iv) Hồ sơ đề nghị cấp C/O khai báo thuộc các trường hợp quy định tại Điều 21 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP: từ chối cấp C/O.</p> <p>Trường hợp cấp lại C/O: Ban Quản lý duyệt hủy hồ sơ C/O trước khi kiểm tra đối chiếu các thông tin khai báo của Thương nhân.</p>
B3	Kiểm tra thêm, cập nhật thông tin trên hệ thống eCoSys và trình Lãnh đạo Ban	Phòng GSQLDA (Ban Quản lý)	01 giờ		Ban Quản lý kiểm tra thêm, nhập dữ liệu vào Hệ thống eCoSys và trình người có thẩm quyền ký duyệt C/O
B4	Ký duyệt C/O	Lãnh đạo Ban Quản lý	01 giờ	BM09	Người có thẩm quyền ký duyệt C/O trên Hệ thống eCoSys
B5	Duyệt cấp phép C/O	Lãnh đạo Ban Quản lý	01 giờ		

4. BIỂU MẪU

Các Biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc

TT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu 01: Đăng ký mẫu chữ ký của người được ủy quyền ký đơn đề nghị cấp C/O và mẫu con dấu của thương nhân
2	BM 02	Mẫu 02: Danh mục các cơ sở sản xuất của thương nhân
3	BM 03	Phụ lục II: Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí "wo" (sử

		dụng nguyên liệu thu mua trong nước, không có hóa đơn giá trị gia tăng)
4	BM 04	Phụ lục III: Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí "WO" (sử dụng nguyên liệu thu mua trong nước, có hóa đơn giá trị gia tăng)
5	BM 05	Phụ lục V: Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí "CTC"
6	BM 06	Phụ lục VI: Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tỷ lệ "DE MINIMIS"
7	BM 07	Phụ lục VIII: Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí "RVC"
8	BM 08	Phụ lục X: Bản khai báo xuất xứ của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước
9	BM 09	Phụ lục II: Mẫu C/O mẫu D ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BCT ngày 01/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

5. HỒ SƠ CẦN LƯU (lưu tại Hệ thống eCoSys)

TT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu 01: đăng ký mẫu chữ ký của người được ủy quyền ký đơn đề nghị cấp c/o và mẫu con dấu của thương nhân
2	BM 02	Mẫu 02: Danh mục các cơ sở sản xuất của thương nhân
3	BM 03	Phụ lục II: Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí "wo" (sử dụng nguyên liệu thu mua trong nước, không có hóa đơn giá trị gia tăng)
4	BM 04	Phụ lục III: Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí "WO" (sử dụng nguyên liệu thu mua trong nước, có hóa đơn giá trị gia tăng)
5	BM 05	Phụ lục V: Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí "CTC"
6	BM 06	Phụ lục VI: Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tỷ lệ "DE MINIMIS"
7	BM 07	Phụ lục VIII: Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí "RVC"
8	BM 08	Phụ lục X: Bản khai báo xuất xứ của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước
9	BM 09	Phụ lục II: Mẫu C/O mẫu D ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BCT ngày 01/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

6. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa.
- Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03/10/2016 của Bộ Công Thương thực hiện quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN.
- Thông tư số 05/2018/TT-BTC ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa.
- Thông tư số 10/2022/TT-BCT ngày 01/06/2022 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa Asean.
- Thông tư số 03/2023/TT-BCT ngày 14/02/2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN.
- Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 6/6/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).
- Quyết định số 1584/QĐ-BCT ngày 18/6/2024 của Bộ Công Thương về việc ủy quyền cấp Giấy Chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Mẫu số 01: Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP

**ĐĂNG KÝ MẪU CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN KÝ ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP C/O VÀ MẪU CON DẤU CỦA THƯƠNG NHÂN**

....., ngày..... tháng..... năm

Kính gửi:(tên của cơ quan, tổ chức cấp C/O)

Thương nhân: (tên thương nhân)

Địa chỉ: (địa chỉ của thương nhân)

1. Đề nghị được đăng ký các cá nhân của thương nhân có tên, mẫu chữ ký và dấu dưới đây:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mẫu chữ ký	Mẫu dấu

có thẩm quyền hoặc được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp C/O và các chứng từ kèm theo.

2. Đăng ký các cá nhân có tên dưới đây:

TT	Họ và tên	Chức danh	Phãng (Công ty)	Số CMND và ngày cấp

được ủy quyền tới liên hệ cấp C/O tại... (tên của cơ quan, tổ chức cấp C/O).

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký, ủy quyền này.

.....
(Người đại diện theo pháp luật của thương nhân)
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02 thuộc Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP);

DANH MỤC CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT CỦA THƯƠNG NHÂN

....., ngày..... tháng..... năm

Kính gửi:(tên của cơ quan, tổ chức cấp C/O)

Thương nhân: (tên thương nhân)

Địa chỉ: (địa chỉ của thương nhân)

Đề nghị được đăng ký các cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu của công ty chúng tôi như sau:

TT	Tên, địa chỉ, điện thoại, fax của cơ sở	Phụ trách cơ sở	Diện tích nhà xưởng	Mặt hàng sản xuất để xuất khẩu (ghi riêng từng dòng cho mỗi mặt hàng)			
				Tên hàng	Số lượng công nhân	Số lượng máy móc	Công suất theo tháng

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký này.

.....
(Người đại diện theo pháp luật của thương nhân)

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC II**BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU ĐẠT TIÊU CHÍ "WO"****(sử dụng nguyên liệu thu mua trong nước, không có hóa đơn giá trị gia tăng)***(ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 quy định về xuất xứ hàng hóa)*

Tên Thương nhân: Công ty

Tiêu chí áp dụng: WO

Mã số thuế:

Tên hàng hóa:

Tờ khai hải quan xuất khẩu số:

Mã HS của hàng hóa (6 số):

Địa chỉ nơi tổ chức thu mua:

Số lượng:..... đơn vị tính

Người phụ trách thu mua (Tên, số CMND):

Trị giá (FOB):USD

Ngày tháng năm mua hàng	Người bán			Nguyên liệu thu mua trong nước						Ghi chú
	Tên người bán	Địa chỉ	Số CMND và ngày cấp	Tên nguyên liệu	Mã HS	Nơi khai thác/đánh bắt/ nuôi trồng	Số lượng và Đơn vị tính	Đơn giá	Tổng trị giá	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Kết luận: Hàng hóa đáp ứng tiêu chí “WO”

Công ty cam kết số liệu, thông tin khai báo trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, số liệu đã khai.

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)**Ghi chú:*

- Mẫu Bảng kê khai này áp dụng trong trường hợp nguyên liệu được thu mua trong nước để sản xuất ra hàng hóa xuất khẩu nhưng không có hóa đơn giá trị gia tăng.
- Thương nhân nộp bản sao các chứng từ (đóng dấu sao y bản chính): Quy trình sản xuất hàng hóa, Giấy CMND của người bán nguyên liệu; Giấy xác nhận của người bán nguyên liệu về vùng nuôi trồng, khai thác, số lượng và trị giá bán cho thương nhân (nếu có) để đối chiếu với thông tin kê khai.

PHỤ LỤC III**BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU ĐẠT TIÊU CHÍ "WO"****(sử dụng nguyên liệu thu mua trong nước, có hóa đơn giá trị gia tăng)***(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018
quy định về xuất xứ hàng hóa)*

Tên Thương nhân: Công ty

Tiêu chí áp dụng: WO

Mã số thuế:

Tên hàng hóa:

Tờ khai hải quan xuất khẩu số:

Mã HS của hàng hóa (6 số):

Số lượng:..... đơn vị tính

Trị giá (FOB):USD

STT	Tên nguyên liệu	Mã HS	Nơi khai thác/đánh bắt/nuôi trồng tại Việt Nam	Số lượng và vị tính	Đơn giá	Tổng trị giá	Nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước		Hóa đơn giá trị gia tăng, Bản khai báo của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước	
							Tên	Địa chỉ	Số	Ngày
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
...										

Kết luận: Hàng hóa đáp ứng tiêu chí "WO"

Công ty cam kết số liệu, thông tin khai báo trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, thông tin đã khai.

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

- Mẫu Bảng kê khai này áp dụng trong trường hợp nguyên liệu được thu mua trong nước để sản xuất ra hàng hóa xuất khẩu và có hóa đơn giá trị gia tăng.
- Thương nhân nộp bản sao các chứng từ (đóng dấu sao y bản chính): Quy trình sản xuất hàng hóa, Hóa đơn giá trị gia tăng, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy phép kinh doanh của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước, Bản khai báo của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước để đối chiếu với thông tin kê khai tại các cột (8), cột (9), cột (10) và cột (11).

PHỤ LỤC V

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU ĐẠT TIÊU CHÍ "CTC"

(ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 quy định về xuất xứ hàng hóa)

Tên Thương nhân: Công ty
 Mã số thuế:
 Tờ khai hải quan xuất khẩu số:

Tiêu chí áp dụng: CC/CTH/CTSH
 Tên hàng hóa:
 Mã HS của hàng hóa (6 số):
 Số lượng:..... đơn vị tính
 Trị giá (FOB):USD

STT	Tên nguyên liệu	Mã HS	Đơn vị tính	Định mức/sản phẩm, kể cả hao hụt	Nhu cầu nguyên liệu sử dụng cho lô hàng			Nước xuất xứ	Tờ khai hải quan nhập khẩu/Hóa đơn giá trị gia tăng		C/O ưu đãi nhập khẩu/ Bản khai báo của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước	
					Đơn giá (CIF)	Trị giá (USD)			Số	Ngày	Số	Ngày
						Có xuất xứ	Không có xuất xứ					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1								Thái Lan				
2								Không xuất xứ				
3								Việt Nam				
										

Kết luận: Hàng hóa đáp ứng tiêu chí “CC/CTH/CTSH”

Công ty cam kết số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, số liệu đã khai.

....., ngày ... tháng ... năm 20...
Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

- Thương nhân nộp bản in Tờ khai hải quan nhập khẩu và bản sao các chứng từ (có đóng dấu sao y bản chính); Hóa đơn giá trị gia tăng, C/O ưu đãi nhập khẩu, Bản khai báo của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước để đối chiếu với thông tin kê khai từ cột (9) đến cột (13).

PHỤ LỤC VI**BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU ĐẠT TỶ LỆ "DE MINIMIS"**

(ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018
quy định về xuất xứ hàng hóa)

Tên Thương nhân: Công ty

Mã số thuế:

Số lượng:

Tờ khai hải quan xuất khẩu số:

.....

Tiêu chí áp dụng: CC/CTH/CTSH + *De minimis* ...%

Tên hàng hóa:

Mã HS của hàng hóa (6 số):

Trị giá (FOB):USD

a) Công thức tính *De minimis* theo trị giá:

$$\text{Tỷ lệ } \begin{matrix} De \\ Minimis \end{matrix} = \frac{\text{Tổng trị giá của các nguyên liệu không có xuất xứ và không đáp ứng tiêu chí CTC}}{\text{Trị giá FOB của thành phẩm}} \times 100\%$$

hoặc

b) Công thức tính *De minimis* theo trọng lượng:

$$\text{Tỷ lệ } \begin{matrix} De \\ Minimis \end{matrix} = \frac{\text{Tổng trọng lượng của các nguyên liệu không có xuất xứ và không đáp ứng tiêu chí CTC}}{\text{Tổng trọng lượng của thành phẩm}} \times 100\%$$

Kết luận: Hàng hóa đáp ứng tiêu chí "CC/CTH/CTSH + *De minimis*...%"

Công ty cam kết số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, số liệu đã khai.

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

- Mẫu Bảng kê khai này áp dụng trong trường hợp hàng hóa không đáp ứng tiêu chí “CTC” nhưng vẫn được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng Tỷ lệ De Minimis tính theo trị giá hoặc theo trọng lượng tùy theo từng Chương hàng hóa được quy định cụ thể trong Quy tắc xuất xứ ưu đãi/Quy tắc xuất xứ không ưu đãi.
- Thương nhân được phép ghép Bảng kê khai tại Phụ lục V với mẫu Bảng kê khai tại Phụ lục này để cam kết hàng hóa đạt tiêu chí “CTC +De minimis...%”

	hiểm, bảo dưỡng											
	...											
	Tổng III											
IV	Chi phí xuất xưởng (Tổng I+II+III):											
V	Lợi nhuận											
VI	Giá xuất xưởng (Tổng IV+V)											
VII	Các chi phí khác (chi phí vận chuyển, lưu kho, dịch vụ...)											
VIII	Trị giá FOB (Tổng VI+VII)											

$$\begin{array}{l}
 \text{a) Công} \\
 \text{thức tính} \\
 \text{RVC} \\
 \text{trực tiếp}
 \end{array}
 = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí nguyên liệu FTA (Trị giá CIF nguyên} \\ \text{liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa có xuất xứ FTA do} \\ \text{người sản xuất mua hoặc tự sản xuất)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{nhân} \\ \text{công trực} \\ \text{tiếp} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{phân bổ} \\ \text{trực tiếp} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các} \\ \text{chi} \\ \text{phí} \\ \text{khác} \end{array}}{\text{Trị giá FOB}} + \begin{array}{l} \text{Lợi} \\ \text{nhuậ} \\ \text{n} \end{array}$$

hoặc

$$\begin{array}{l}
 \text{b) Công} \\
 \text{thức tính} \\
 \text{RVC} \\
 \text{gián} \\
 \text{tiếp}
 \end{array}
 = \frac{\begin{array}{l} \text{Trị} \\ \text{giá} \\ \text{FOB} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Trị giá nguyên liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa không có xuất xứ FTA (Trị giá} \\ \text{CIF nguyên liệu nhập khẩu ngoài FTA tại thời điểm nhập khẩu/Giá mua đầu} \\ \text{tiên của nguyên liệu không rõ xuất xứ)} \end{array}}{\text{Trị giá FOB}}$$

Kết luận: Hàng hóa đáp ứng tiêu chí RVC

Công ty cam kết số liệu khai trên là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, số liệu đã khai.

....., ngày ... tháng ... năm 20...

**Người đại diện theo pháp luật của thương
nhân**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

- Thương nhân lựa chọn công thức tính RVC trong Chương Quy tắc xuất xứ hàng hóa thuộc các FTA mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Công Thương hướng dẫn các FTA đó.
- Thương nhân nộp bản in Tờ khai hải quan nhập khẩu và bản sao các chứng từ (có đóng dấu sao y bản chính): Hóa đơn giá trị gia tăng, C/O ưu đãi nhập khẩu, Bản khai báo của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước để đối chiếu với thông tin kê khai từ cột (9) đến cột (13).

PHỤ LỤC X: Bản khai báo xuất xứ của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 quy định về xuất xứ hàng hóa)

Tên nhà sản xuất: Công ty

Mã số Doanh nghiệp:

Số lượng:

Trị giá (FOB):.....USD

Hóa đơn giá trị gia tăng:

(Tên nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước) xác nhận rằng nguyên liệu/hàng hóa (1) (Mô tả hàng hóa, mã HS 6 số) khai tại văn bản này được sản xuất tại nhà máy của Công ty chúng tôi tại (2)..... Việt Nam có xuất xứ Việt Nam và đáp ứng tiêu chí xuất xứ (3) theo quy định tại Chương Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong (4)

Công ty cam kết thông tin khai báo trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai.

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Ghi chú.

- Mẫu Bản khai báo này áp dụng đối với nguyên liệu/hàng hóa có xuất xứ được sản xuất tại Việt Nam và sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho công đoạn tiếp theo để sản xuất ra một hàng hóa xuất khẩu khác của thương nhân đề nghị cấp C/O (trừ thương nhân đề nghị cấp C/O mẫu D).

(1) Trường hợp có nhiều nguyên liệu/hàng hóa cần khai báo xuất xứ, thương nhân có thể liệt kê thành một danh mục đính kèm văn bản xác nhận này (đóng dấu giáp lai của thương nhân)

(2) Ghi địa chỉ nhà máy hoặc xưởng sản xuất của Công ty tại Việt Nam

(3) Ghi tiêu chí xuất xứ cụ thể (ví dụ: CC/RVC...%)

(4) Ghi tên FTA/Thông tư... (ví dụ: VKFTA/Phụ lục I Thông tư....)

Phụ lục II: Mẫu C/O mẫu D ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BCT ngày 01/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Công thương.

Original (Duplicate/Triplicate)

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)		Reference No. ASEAN TRADE IN GOODS AGREEMENT CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM D Issued in _____ (Country) See Overleaf Notes			
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)					
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name/Aircraft etc. Port of Discharge		4. For Official Use <input type="checkbox"/> Preferential Treatment Given Under ASEAN Trade in Goods Agreement <input type="checkbox"/> Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) Signature of Authorised Signatory of the Importing Country			
5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing country)	8. Origin criterion (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or other quantity FOB price where RVC is applied	10. Number and date of invoices
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the ASEAN Trade in Goods Agreement for the goods exported to (Importing Country) Place and date, signature of authorised signatory		12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. Place and date, signature and stamp of certifying authority			
13 <input type="checkbox"/> Third Country Invoicing <input type="checkbox"/> Accumulation		<input type="checkbox"/> Exhibition <input type="checkbox"/> De Minimis			

Back-to-Back CO
 Partial Cumulation

Issued Retroactively

OVERLEAF NOTES

1. Member States which accept this form for the purpose of preferential treatment under the ASEAN Trade in Goods Agreement (ATIGA)

BRUNEI DARUSSALAM	CAMBODIA	INDONESIA
LAO PDR	MALAYSIA	MYANMAR
PHILIPPINES	SINGAPORE	THAILAND
VIETNAM		

2. CONDITIONS: The main conditions for admission to the preferential treatment under the ATIGA are that goods sent to any Member States listed above must:

- (i) fall within a description of products eligible for concessions in the country of destination;
- (ii) comply with the consignment conditions in accordance with Article 32 (Direct Consignment) of the ATIGA; and
- (iii) comply with the origin criteria set out in Chapter 3 of the ATIGA.

3. ORIGIN CRITERIA: For goods that meet the origin criteria, the exporter and/or producer must indicate in Box 8 of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the first country named in Box 11 of this form	Insert in Box 8
(a) Goods wholly obtained or produced in the exporting Member State satisfying Article 27 (Wholly Obtained or Produced Goods) of the ATIGA	“WO”
(b) Goods satisfying Article 28 (Non- Wholly Obtained or Produced Goods) of the ATIGA <ul style="list-style-type: none"> • Regional Value Content • Change in Tariff Classification • Specific Processes • Combination Criteria 	Percentage of Regional Value Content, example "40%" The actual CTC rule, example "CC" or "CTH" or "CTSH" "SP" The actual combination criterion, example "CTSH+35%"
(c) Goods satisfying paragraph 2 of Article 30 (Partial Cumulation) of the ATIGA	“PC x%”, where x would be the percentage of Regional Value Content of less than 40%, example “PC 25%”

4. EACH ARTICLE MUST QUALIFY: It should be noted that all the goods in a consignment must quality separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are sent.
5. DESCRIPTION OF PRODUCTS: The description of products must be sufficiently detailed to enable the products to be identified by the Customs Officers examining them. Name of manufacturer and any trade mark shall also be specified.
6. HARMONISED SYSTEM NUMBER: The Harmonised System number shall be that of in ASEAN Harmonised Tariff Nomenclature (AHTN) Code of the importing Member State.
7. EXPORTER: The term “Exporter” in Box 11 may include the manufacturer or the producer.
8. FOR OFFICIAL USE: The Customs Authority of the importing Member State must indicate (√) in the relevant boxes in column 4 whether or not preferential treatment is accorded.
9. MULTIPLE ITEMS: For multiple items declared in the same Form D, if preferential treatment is not granted to any of the items, the “Preferential Treatment Not Given” in Box 4 should be ticked (√) and the item number should also be circled or marked appropriately in Box 5.
10. FOB PRICE: This is applicable for goods exported from and imported by Kingdom of Cambodia, Republic of Indonesia, and Lao People's Democratic Republic and where the Regional Value Content (RVC) criteria is applied, by providing the FOB price of the goods in Box 9.
11. THIRD COUNTRY INVOICING: In cases where invoices are issued by a third country, "the Third Country Invoicing" box should be ticked (√) and such information as name and country of the company issuing the invoice shall be indicated in box 7.
12. BACK-TO-BACK CERTIFICATE OF ORIGIN: In cases of Back-to-Back CO, in accordance with Rule 11 (Back-to-Back CO) of Annex 8 of the ATIGA, the "Back-to-Back CO" box should be ticked (√) and the reference number and the date of issuance of the original Proof(s) of Origin shall be indicated in Box 7.
13. EXHIBITIONS: In cases where goods are sent from the exporting Member State for exhibition in another country and sold during or after the exhibition for importation into a Member State, in accordance with Rule 22 of Annex 8 of the ATIGA, the “Exhibitions” box should be ticked (√) and the name and address of the exhibition indicated in Box 2.

-
14. ISSUED RETROACTIVELY: Due to involuntary errors or omissions or other valid causes, the Certificate of Origin (Form D) may be issued retroactively, in accordance with paragraph 2 of Rule 10 of Annex 8 of the ATIGA, the “Issued Retroactively” box should be ticked (√).
15. ACCUMULATION: In cases where goods originating in a Member State are used in another Member State as materials for finished goods, in accordance with paragraph 1 of Article 30 of the ATIGA, the “Accumulation” box should be ticked (√).
16. PARTIAL CUMULATION (PC): If the Regional Value Content of the material is less than forty percent (40%), the Certificate of Origin (Form D) may be issued for cumulation purposes, in accordance with paragraph 2 of Article 30 of the ATIGA, the “Partial Cumulation” box should be ticked (√).
17. DE MINIMIS: If a good that does not undergo the required change in tariff classification does not exceed ten percent (10%) of the FOB price, in accordance with Article 33 of the ATIGA, the “De Minimis” box should be ticked (√).